

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1 217 874 254 799	1 772 485 164 056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	43 846 267 595	14 688 105 686
1. Tiền	111		43 846 267 595	14 688 105 686
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410 133 067 151	647 320 409 058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	409 356 282 152	645 971 289 169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 031 580 126	853 981 737
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2 389 898 875	2 174 018 825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 3 644 694 002	- 3 644 694 002
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		1 965 813 329
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	722 896 283 369	1 031 836 329 782
1. Hàng tồn kho	141		722 896 283 369	1 031 836 329 782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40 998 636 684	78 640 319 530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1 789 755 131	852 103 970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38 920 601 024	77 586 354 593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	288 280 529	201 860 967
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101 308 124 925	97 909 496 612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		83 789 181 193	84 750 074 259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	49 490 377 259	49 945 337 936

- Nguyên giá	222		144 467 894 906	137 299 653 340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 94 977 517 647	- 87 354 315 404
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	34 298 803 934	34 804 736 323
- Nguyên giá	228		36 941 377 794	36 831 227 794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 2 642 573 860	- 2 026 491 471
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14 271 374 548	7 074 459 232
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	14 271 374 548	7 074 459 232
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 247 569 184	6 084 963 121
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3 247 569 184	6 084 963 121
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 319 182 379 724	1 870 394 660 668
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 152 651 934 646	1 709 289 076 149
I. Nợ ngắn hạn	310		1 152 651 934 646	1 709 289 076 149
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	698 737 049 965	1 215 168 409 056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12 146 882 814	3 647 945 153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	915 864 503	1 862 028 242
4. Phải trả người lao động	314		16 929 991 534	10 788 915 827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	3 218 475 000	481 247 222
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	11 398 986 875	7 534 773 994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	400 000 000 000	450 000 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9 304 683 955	19 805 756 655
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166 530 445 078	161 105 584 519
I. Vốn chủ sở hữu	410		166 530 445 078	161 105 584 519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	34 236 752 513	76 365 341 026
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	26 868 832 006	34 740 243 493
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	5 424 860 559	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		5 424 860 559	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 319 182 379 724	1 870 394 660 668

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

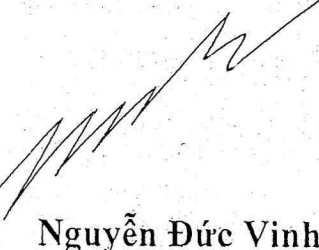
Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng giám đốc



Nguyễn Bích Liên



Nguyễn Đức Vinh




Đoàn Hữu Thung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	5.286.204.997	3.839.098.529
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.560.062.598	10.849.007.157
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	43.846.267.595	14.688.105.686

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/9/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/9/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	409.356.282.152	645.971.289.169
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
+ Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	42.981.484.247	84.160.576.569
+ Công ty CP Nghi Sơn 1	39.582.428.810	342.905.957.937
+ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	6.820.386.041	34.059.053.036
+ Phải thu các đối tượng khác	319.971.983.054	184.845.701.627
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.389.898.875		2.174.018.825	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	2.389.898.875		2.174.018.825	
b) Dài hạn	-		-	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		-	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	-		-	
Cộng	2.389.898.875		2.174.018.825	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/9/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho; (Do đắm tàu Cty Than Thanh Hóa	-	-	873,22	1.965.813.329
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	873,22	1.965.813.329

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/9/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.437	-	-	3.019.978.437	-	-
Công ty Cromit Cổ Định Thanh Hóa	491.792.400	491.792.400	-	491.792.400	491.792.400	-
Công ty TNHH Hoàng Vũ	341.411.765	341.411.765	-	436.553.943	436.553.943	-
Hợp tác xã vận tải thủy bộ Ứng Hòa	480.858.953	480.858.953	-	480.858.953	480.858.953	-
Ban Quản lý cảng Cỏ Tô	131.564.371	131.564.371	-	211.564.371	211.564.371	-
Cộng	4.465.605.926	1.445.627.489	-	4.640.748.104	1.620.769.667	-

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	50.031.453.662	-	99.407.014.388	-
- Nguyên liệu, vật liệu	100.995.230	-	93.312.400	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	797.720.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	623.411.769.914	-	917.037.020.737	-
- Hàng gửi đi bán	49.352.064.563	-	14.501.262.257	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Cộng	722.896.283.369	-	1.031.836.329.782	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-			-
Cộng	-			-
Chỉ tiêu	30/9/2016		01/01/2016	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD bến cảng XNHH và bãi tập kết than Ninh Bình	9.374.027.381		7.074.309.232	
- Cải tạo tôn nền kho than Đông Anh	2.390.967.486		150.000	
- XD CB khác	2.506.379.681			
Cộng	14.271.374.548		7.074.459.232	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	67.095.408.199	35.183.834.962	34.907.613.816	112.796.363		-	137.299.653.340
- Mua trong kỳ	-	1.263.019.929	5.456.836.362	73.350.000		-	6.793.206.291
- Đầu tư XD CB hoàn thành	692.992.377	-	-	-		-	692.992.377
- Tăng khác	-	-	-	-		-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(317.957.102)	-	-	-		-	(317.957.102)
- Giảm khác	-	-	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	67.470.443.474	36.446.854.891	40.364.450.178	186.146.363		-	144.467.894.906
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-		-	-
Số dư đầu kỳ	32.546.699.391	24.941.625.156	29.753.194.494	112.796.363		-	87.354.315.404
- Khấu hao trong kỳ	4.088.939.385	2.744.181.689	1.104.370.771	3.667.500		-	7.941.159.345
- Tăng khác	-	-	-	-		-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(317.957.102)	-	-	-		-	(317.957.102)
- Giảm khác	-	-	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	36.317.681.674	27.685.806.845	30.857.565.265	116.463.863		-	94.977.517.647
Giá trị còn lại	-	-	-	-		-	-
- Tại ngày đầu kỳ	34.548.708.808	10.242.209.806	5.154.419.322	-		-	49.945.337.936
- Tại ngày cuối kỳ	31.152.761.800	8.761.048.046	9.506.884.913	69.682.500		-	49.490.377.259

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	36.831.227.794	-	-	-	-	-	-	36.831.227.794
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	110.150.000	-	-	110.150.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	2.026.491.471	-	-	-	-	-	-	2.026.491.471
- Khấu hao trong kỳ	613.022.667	-	-	-	3.059.722	-	-	616.082.389
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.639.514.138	-	-	-	3.059.722	-	-	2.642.573.860
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	34.804.736.323	-	-	-	-	-	-	34.804.736.323
- Tại ngày cuối kỳ	34.191.713.656	-	-	-	107.090.278	-	-	34.298.803.934

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2016	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/9/2016
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	30/9/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.789.755.131	852.103.970
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	677.643.549	78.450.000
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.112.111.582	773.653.970
b) Dài hạn	3.247.569.184	6.084.963.121
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	3.247.569.184	6.084.963.121
Cộng	5.037.324.315	6.937.067.091

14. Tài sản khác

Chi tiêu	30/9/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	30/9/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	400.000.000.000	-	1.450.000.000.000	1.500.000.000.000	450.000.000.000	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	400.000.000.000	-	1.450.000.000.000	1.500.000.000.000	450.000.000.000	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/9/2016			01/01/2016		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	30/9/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	698.737.049.965	698.737.049.965	1.215.168.409.056	1.215.168.409.056
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	644.905.110.150	644.905.110.150	1.103.537.904.928	1.103.537.904.928
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	398.606.100.895	398.606.100.895	742.988.427.181	742.988.427.181
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	158.626.407.074	158.626.407.074	232.931.578.443	232.931.578.443
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV	87.672.602.181	87.672.602.181	127.617.899.304	127.617.899.304
- Phải trả cho các đối tượng khác	53.831.939.815	53.831.939.815	111.630.504.128	111.630.504.128
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	512.113.468	6.587.253.395	6.729.142.142	370.224.721
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	965.168.436	1.600.000.000	2.674.843.649	(109.675.213)
- Thuế thu nhập cá nhân	324.237.728	469.448.443	680.126.370	113.559.801
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(141.352.357)	3.136.273.620	2.741.446.598	253.474.665
- Các loại thuế khác	-	6.134.252.148	6.134.252.148	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.660.167.275	17.927.227.606	18.959.810.907	627.583.974
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	3.218.475.000	481.247.222
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	3.218.475.000	481.247.222
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	3.218.475.000	481.247.222

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	193.514.185	32.933.421
- Bảo hiểm xã hội	253.356.096	113.147.819
- Bảo hiểm y tế	9.526.005	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.560.200	5.011.394.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.924.030.389	2.377.298.554
Cộng	11.398.986.875	7.534.773.994
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30/9/2016			01/01/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	-	-	57.913.962.778	-	-	-	50.979.905.720	158.893.868.498
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12.372.386.734	-	12.372.386.734

- Tăng khác	-	-	27.398.268.472	-	-	11.158.606.245	38.556.874.717
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(8.946.890.224)	-	(12.372.386.734)	(27.398.268.472)	(48.717.545.430)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	-	76.365.341.026	-	-	34.740.243.493	161.105.584.519
- Tăng Vốn trong kỳ	50.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-	-	(10.000.000.000)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.424.860.559	-	5.424.860.559
- Tăng khác	-	-	3.596.348.668	-	-	5.724.937.181	9.321.285.849
- Giảm Vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(5.724.937.181)	-	-	(3.596.348.668)	(9.321.285.849)
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	-	34.236.752.513	-	5.424.860.559	26.868.832.006	166.530.445.078

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/9/2016	01/01/2016
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			-
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	4.824.627.765.410	4.044.736.681.275
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.335.371.263	81.511.183.602
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	4.868.963.136.673	4.126.247.864.877

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
----------	-----------	-----------

- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.577.765.296.973	3.855.421.538.229
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.126.196.595	4.906.345.346
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	4.581.891.493.568	3.860.327.883.575

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.149.768	226.761.979
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.250.578	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	541.027.171	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	753.427.517	226.761.979

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
- Lãi tiền vay	10.738.132.496	11.845.626.387
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.603.670.286	1.521.515.789
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	21.341.802.782	13.367.142.176

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	73.009.092
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	2.286.267.341	2.771.148.018
Cộng	2.286.267.341	2.844.157.110

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	7.668.171	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	6.046.012.729	729.093.966
- Các khoản khác.	2.041.099.768	3.566.248.341
Cộng	8.094.780.668	4.295.342.307

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.369.778.913	10.400.158.135
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí CBCNV	4.118.782.000	4.597.750.000
- Các khoản chi phí QLDN khác.	9.250.996.913	5.802.408.135
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	240.280.115.041	228.054.866.421
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
- Tiền lương CBCNV	39.817.223.164	58.758.091.515
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	133.038.344.209	101.381.233.819
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	67.424.547.668	67.915.541.087
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.150.764.692	4.882.842.554
- Chi phí nhân công	55.132.693.037	73.999.726.892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.557.241.734	7.839.029.144
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.241.991.459	167.555.602.942
- Chi phí khác bằng tiền	66.387.982.817	54.726.369.626
Cộng	379.470.673.739	309.003.571.158

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.600.000.000	2.500.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	586.763.683
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.600.000.000	3.086.763.683

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30/9/2016	30/9/2015
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường : 1.450.000.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 1.500.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	330.564.000	351.360.000
3.2 Số dư các bên liên quan			
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức		3.372.000.000
	Lãi chậm trả	10.603.670.288	1.225.562.009
	Phí thương hiệu Vinacomin	-	1.155.000.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Tiền hàng, dịch vụ	398.606.100.895	742.988.427.181
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ	158.626.407.074	232.931.578.443
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng, dịch vụ	87.672.602.182	127.638.537.768
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	377.854.791	177.785.874
Công ty TNHH MTV ITACO	Tiền hàng	293.668.862	131.955.214
Công ty Xi măng Quán Triều	Tiền hàng	-	1.594.225.997
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	-	733.920.057
Công ty Than Núi Hồng	Dịch vụ	8.290.150	-
Công ty Than Hòn Gai	Dịch vụ	96.485.982	-
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Trả trước các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	964.656.144	1.214.925.474
	Phí thương hiệu Vinacomin	119.400.000	
Công ty than Hà Tu	Trả trước tiền hàng	-	290.263.204
Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ- Vinacomin	Trả trước tiền hàng	6.338.966	6.338.966

3.3 Giao dịch các bên liên quan



Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	2.793.512.917.608	2.330.765.215.100
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	741.144.617.581	771.608.752.303
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	376.109.307.324	440.124.997.410
Công ty CB Than Quảng Ninh	Mua bã xít	1.114.024.519	2.999.765.752
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít	2.881.197.036	2.999.765.752

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	904.787.871.028	521.746.697.150
Công ty Than Việt Bắc	Bán than	-	130.320.000

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Thông tin về hoạt động liên tục:

- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Liên

TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, Ngày 25 tháng 10 năm 2016



Đoàn Hữu Thung

